

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

CNT39AA1CG L2698-00004



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên
Ông Trần Quang Đường	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 06 tháng 8 năm 2015

Số: 0037 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06 tháng 8 năm 2015, từ trang 03 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Đăng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 (Phân loại lại)	
			30/6/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.327.432.401.791	1.395.099.219.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	128.454.998.655	128.624.328.196
1. Tiền	111		128.454.998.655	30.944.328.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	97.680.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.501.112.551	393.045.615.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	399.604.877.094	368.038.247.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.610.665.971	27.310.055.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	63.092.305.888	31.504.048.932
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(33.806.736.402)	(33.806.736.402)
III. Hàng tồn kho	140	9	722.393.121.315	840.033.306.606
1. Hàng tồn kho	141		722.393.121.315	840.033.306.606
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.083.169.270	33.395.968.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.960.838.641	3.313.573.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.694.369.397	27.541.530.329
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	4.427.961.232	2.540.864.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		818.091.238.650	874.124.433.374
I. Tài sản cố định	220		653.174.263.131	702.249.678.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	628.660.870.747	677.353.398.258
- Nguyên giá	222		1.384.366.350.888	1.384.366.350.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(755.705.480.141)	(707.012.952.630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.513.392.384	24.896.280.446
- Nguyên giá	228		28.019.135.751	28.019.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.505.743.367)	(3.122.855.305)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	20.143.089.243	20.106.961.970
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.143.089.243	20.106.961.970
III. Tài sản dài hạn khác	260		144.773.886.276	151.767.792.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	144.773.886.276	151.767.792.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.145.523.640.441	2.269.223.652.744

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.528.221.407.283	1.615.389.002.590
I. Nợ ngắn hạn	310		1.528.221.407.283	1.530.248.182.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	159.776.185.417	83.508.731.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.496.894.026	794.444.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	220.177.197	309.460.179
4. Phải trả người lao động	314		16.764.915.811	10.983.452.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.069.588.252	16.017.083.373
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.874.310.077	7.672.731.621
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.327.760.827.784	1.408.303.688.480
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.258.508.719	2.658.591.565
II. Nợ dài hạn	330		-	85.140.819.965
1. Vay dài hạn	338	19	-	85.140.819.965
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617.302.233.158	653.834.650.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	617.302.233.158	653.834.650.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492.202.620.000	492.202.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492.202.620.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363.790.000	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. (Lỗ) lũy kế	421		(57.315.158.296)	(20.782.741.300)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.782.741.300)	(20.782.741.300)
- (Lỗ) năm nay	421b		(36.532.416.996)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.145.523.640.441	2.269.223.652.744

Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 06 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.596.410.348.221	1.815.372.673.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	31.439.709.089	28.798.743.619
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.564.970.639.132	1.786.573.930.336
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.496.844.803.982	1.668.066.788.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.125.835.150	118.507.141.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	216.821.703	716.022.575
7. Chi phí tài chính	22	26	43.501.776.284	55.171.561.973
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.147.095.524	51.675.161.745
8. Chi phí bán hàng	25		33.403.749.786	25.462.619.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.016.348.046	28.051.491.023
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(36.579.217.263)	10.537.492.006
11. Thu nhập khác	31		492.503.202	2.350.171.655
12. Chi phí khác	32		445.702.935	952.330.004
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.800.267	1.397.841.651
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(36.532.416.996)	11.935.333.657
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		(36.532.416.996)	11.935.333.657
16. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(742)	242

Đặng Thị Tuyết Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 06 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(36.532.416.996)	11.935.333.657
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	48.885.832.727	50.741.092.582
Các khoản dự phòng	03	-	691.401.933
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	349.532.530	2.454.594.031
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(216.821.703)	(333.054.427)
Chi phí lãi vay	06	43.147.095.524	51.675.161.745
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.633.222.082	117.164.529.521
Tăng các khoản phải thu	09	(50.495.274.041)	(33.732.791.427)
Giảm hàng tồn kho	10	117.640.185.291	283.462.876.190
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	79.663.190.416	20.991.893.934
Giảm chi phí trả trước	12	7.346.641.686	234.962.328
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.244.542.679)	(54.066.177.553)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.253.680.228
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(210.500.000)	(642.422.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	165.332.922.755	334.666.551.221
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(36.127.273)	(159.218.636)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	617.490.000
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	216.821.703	1.379.000.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	180.694.430	1.837.272.318
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.399.723.845.827	1.446.433.550.324
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.565.407.526.488)	(1.929.763.776.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(165.683.680.661)	(483.330.226.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(170.063.476)	(146.826.403.006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128.624.328.196	347.230.272.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	733.935	(594.159)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	128.454.998.655	200.403.275.124

Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 06 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 912 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 935 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong kỳ, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên với hoạt động chính là cán thành phẩm từ phôi.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thuyết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, Công ty có lỗ lũy kế nhưng không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.837.423.147	906.581.174
Tiền gửi ngân hàng	126.617.575.508	30.037.747.022
Các khoản tương đương tiền	-	97.680.000.000
	128.454.998.655	128.624.328.196

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	261.463.032.902	237.531.214.564
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	143.465.500.515	74.492.615.709
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	66.359.246.933	94.343.932.163
Công ty Cổ phần Nhật Nam	4.607.504.153	20.361.225.462
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	12.139.923.061	15.501.960.218
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Nhân Luật	7.083.038.188	3.607.181.943
Các khách hàng khác	27.807.820.052	29.224.299.069
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	138.141.844.192	130.507.032.894
	399.604.877.094	368.038.247.458

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	50.693.000.774	22.390.172.967
- Phải thu tiền cước container	268.000.264	1.527.000.264
- Phải thu người lao động	3.988.060.965	3.856.816.101
- Ký cược, ký quỹ	4.639.683.421	8.399.761
- Phải thu khác	3.503.560.464	3.721.659.839
	63.092.305.888	31.504.048.932

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	43.836.338.686	10.029.602.284		41.964.154.963	8.157.418.561	
Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	3.457.009.664	1.037.102.899	Dưới 3 năm	3.457.009.664	1.037.102.899	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo	3.915.435.036	375.523.583	Trên 3 năm	4.340.786.459	800.875.006	Trên 3 năm
UNITED METALS F.Z.E	2.093.093.016	-	Trên 3 năm	2.093.093.016	-	Trên 3 năm
Litte Rose	1.699.021.488	-	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	21.455.912.001	8.616.975.802		19.158.376.855	6.319.440.656	

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	130.335.659.472	-	150.345.164.820	-
Nguyên liệu, vật liệu	300.020.001.200	-	507.753.326.292	-
Công cụ, dụng cụ	1.067.812.225	-	964.382.722	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.000.027	-	15.000.026	-
Thành phẩm	290.954.648.391	-	180.955.432.746	-
	722.393.121.315	-	840.033.306.606	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	1.945.408.779	2.335.509.489
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	897.292.676	560.970.144
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.137.186	417.094.270
	2.960.838.641	3.313.573.903
a) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	35.311.010.000	35.706.282.500
Lợi thế thương mại (i)	98.897.940.749	106.046.763.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.564.935.527	10.014.746.523
	144.773.886.276	151.767.792.700

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			30/6/2015 VND
	31/12/2014 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.887.096.624	1.887.096.624
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.887.096.624	1.887.096.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Cộng	2.540.864.608	-	1.887.096.624	4.427.961.232
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	486.906.062.446	486.906.062.446	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	411.257.947.152	411.257.947.152	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	75.648.115.294	75.648.115.294	-
Thuế nhập khẩu	-	9.755.019.621	9.749.056.182	5.963.439
Tiền thuê đất	-	634.774.013	634.774.013	-
Các loại thuế khác	309.460.179	200.721.017	295.967.438	214.213.758
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	309.460.179	197.721.017	292.967.438	214.213.758
Cộng	309.460.179	497.496.577.097	497.585.860.079	220.177.197

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	514.487.362.739	799.159.359.891	68.512.612.895	1.278.805.205	928.210.158	1.384.366.350.888
Tại ngày 30/6/2015	514.487.362.739	799.159.359.891	68.512.612.895	1.278.805.205	928.210.158	1.384.366.350.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	183.632.487.117	477.955.204.165	44.206.667.237	1.048.533.812	170.060.299	707.012.952.630
Trích khấu hao trong kỳ	15.673.287.863	29.058.925.764	3.871.419.042	65.689.590	23.205.252	48.692.527.511
Tại ngày 30/6/2015	199.305.774.980	507.014.129.929	48.078.086.279	1.114.223.402	193.265.551	755.705.480.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	315.181.587.759	292.145.229.962	20.434.526.616	164.581.803	734.944.607	628.660.870.747
Tại ngày 31/12/2014	330.854.875.622	321.204.155.726	24.305.945.658	230.271.393	758.149.859	677.353.398.258

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 293.504.433.336 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 292.144.424.069 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 2.568.320.527 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.335.445.383 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án nhà máy sản xuất phôi thép tại Chi nhánh Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 547.745.454.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 585.749.354.194 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	28.019.135.751
Tại ngày 30/6/2015	<u>28.019.135.751</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	3.122.855.305
Trích khấu hao trong kỳ	382.888.062
Tại ngày 30/6/2015	<u>3.505.743.367</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	<u>24.513.392.384</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>24.896.280.446</u>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất tại Hưng Yên phản ánh tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được dự định sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất số 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	108.956.000	72.828.727
- Xây dựng cơ bản	19.851.346.628	19.851.346.628
- Sửa chữa	182.786.615	182.786.615
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+) Công trình tuyến đường vào nhà máy (Chi nhánh Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+) Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.259.918.427	9.259.918.427
+) Khác	291.742.615	255.615.342
	<u>20.143.089.243</u>	<u>20.106.961.970</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	159.178.687.309	82.911.233.048
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	64.619.489.660	-
Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	12.204.104.097	9.864.916.690
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	9.842.085.000	-
Điện lực Thủy Nguyên	9.219.609.568	5.392.177.254
Công ty TNHH Đức Quốc	6.722.626.890	1.472.392.350
CNA Metals Ltd.	4.666.243.287	1.876.067.222
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	4.584.051.120	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Anh Thái	-	6.362.596.372
Công ty TNHH TM và DV Hữu Thịnh	-	7.268.125.090
Các đối tượng khác	47.320.477.687	50.674.958.070
b. Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	597.498.108	597.498.108
	<u>159.776.185.417</u>	<u>83.508.731.156</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.306.064.908	3.403.512.064
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	343.040.233	476.639.729
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	2.025.347.278	3.330.169.433
Chi phí phải trả nhà thầu, khách hàng	2.399.788.599	2.449.038.804
Chiết khấu bán hàng phải trả	2.087.521.370	4.309.078.440
Chi phí điện	1.558.434.768	1.608.121.206
Chi phí khác	2.349.391.096	440.523.697
	<u>13.069.588.252</u>	<u>16.017.083.373</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	132.685.850	-
Bảo hiểm xã hội	389.983.307	561.399.527
Bảo hiểm thất nghiệp	17.402.726	34.081.870
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.120.892.705	1.120.892.705
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Tiền lương giữ lại của cán bộ nhân viên	1.920.991.854	1.628.225.779
Các khoản khác	3.066.315.797	4.102.093.902
	<u>6.874.310.077</u>	<u>7.672.731.621</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	1.291.616.275.308	1.291.616.275.308	1.399.723.845.827	1.507.063.819.902	1.184.276.301.233	1.184.276.301.233
Nợ dài hạn đến hạn trả	116.687.413.172	116.687.413.172	85.140.819.965	58.343.706.586	143.484.526.551	143.484.526.551
Cộng	1.408.303.688.480	1.408.303.688.480	1.484.864.665.792	1.565.407.526.488	1.327.760.827.784	1.327.760.827.784

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.184.276.301.233	1.291.616.275.308
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	591.859.120.351	520.015.304.168
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	343.285.910.765	447.456.394.420
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	123.293.075.510	161.098.894.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	125.838.194.607	141.423.299.512
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	21.622.383.041
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	143.484.526.551	116.687.413.172
	1.327.760.827.784	1.408.303.688.480

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietcombank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 2.568.320.527 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hưng Yên không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn (i)	201.828.233.137	201.828.233.137	-	58.343.706.586	143.484.526.551	143.484.526.551
Cộng	201.828.233.137	201.828.233.137	-	58.343.706.586	143.484.526.551	143.484.526.551
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	116.687.413.172					143.484.526.551
Số phải trả sau 12 tháng	85.140.819.965					-

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11 tháng 8 năm 2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Nhà máy Sản xuất Phôi thép với công suất 400.000 tấn/năm trên thửa đất thuê trả tiền hàng năm có diện tích 163.985,8 m² tại các xã Hoàng Động và Kiến Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cùng tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường khác và các khoản thanh toán mà bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được từ Hợp đồng bảo hiểm với các tài sản trên. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 547.745.454.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 585.749.354.194 VND).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.140.819.965	116.687.413.172
Trong năm thứ hai	-	85.140.819.965
	85.140.819.965	201.828.233.137
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	85.140.819.965	116.687.413.172
Số phải trả sau 12 tháng	-	85.140.819.965

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	145.945.713.472	27.269.699.265	(43.159.269.164)	631.458.122.290
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.376.527.864	22.376.527.864
Số dư tại ngày 31/12/2014	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	145.945.713.472	27.269.699.265	(20.782.741.300)	653.834.650.154
Trình bày lại	-	-	-	27.269.699.265	(27.269.699.265)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 sau trình bày lại	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(20.782.741.300)	653.834.650.154
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.532.416.996)	(36.532.416.996)
Số dư tại ngày 30/6/2015	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(57.315.158.296)	617.302.233.158

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2015 VND	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014 VND
	VND	%		
Tổng Công ty Sông Đà	261.062.970.000	53,04%	261.062.970.000	261.062.970.000
Các cổ đông khác	231.139.650.000	46,96%	231.139.650.000	231.139.650.000
	492.202.620.000	100%	492.202.620.000	492.202.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, Bộ phận cán thép và Bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối thép thành phẩm ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	<u>30/6/2015</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>30/6/2015</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	2.204.441.342.925	999.445.554.742	331.981.564.542	(1.390.344.821.768)	2.145.523.640.441
Tổng tài sản					<u>2.145.523.640.441</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.365.105.479.209	1.225.872.546.405	327.588.203.437	(1.390.344.821.768)	1.528.221.407.283
Tổng nợ phải trả					<u>1.528.221.407.283</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	2.183.293.990.790	1.294.551.598.349	484.565.855.113	(2.397.440.805.120)	1.564.970.639.132
Tổng doanh thu thuần					-
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.124.908.027.784	1.293.309.763.602	476.067.817.716	(2.397.440.805.120)	1.496.844.803.982
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	58.385.963.006	1.241.834.747	8.498.037.397	-	68.125.835.150
Chi phí không phân bổ					61.420.097.832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6.705.737.318
Doanh thu từ các khoản đầu tư					216.821.703
Lợi nhuận khác					46.800.267
Chi phí tài chính					43.501.776.284
(Lỗ) trước thuế					(36.532.416.996)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
(Lỗ) trong kỳ					(36.532.416.996)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.595.545.872.721	1.776.485.943.226
- Doanh thu gia công	864.475.500	38.886.730.729
	1.596.410.348.221	1.815.372.673.955
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	18.192.438.596	21.126.479.079
b. Giảm giá hàng bán	13.140.377.493	153.002.500
c. Hàng bán bị trả lại	106.893.000	7.519.262.040
	31.439.709.089	28.798.743.619

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.496.355.036.878	1.636.056.312.348
Giá vốn gia công	489.767.104	32.010.476.288
	1.496.844.803.982	1.668.066.788.636

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.349.895.955.041	1.232.197.177.561
Chi phí nhân công	49.317.772.072	42.183.486.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.885.843.727	50.741.092.582
Chi phí dự phòng	-	691.401.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.679.050.196	127.074.674.016
Chi phí khác bằng tiền	13.688.599.133	14.662.396.036
	<u>1.624.467.220.169</u>	<u>1.467.550.228.400</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.821.703	715.564.427
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	458.148
	<u>216.821.703</u>	<u>716.022.575</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.147.095.524	51.675.161.745
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	382.510.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	354.680.760	3.105.451.682
Chi phí tài chính khác	-	8.438.546
	<u>43.501.776.284</u>	<u>55.171.561.973</u>

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.532.416.996)	11.935.333.657
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(36.532.416.996)	11.935.333.657
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.220.262	49.220.262
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(742)	242

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND, bao gồm giá trị đã ứng trước cho nhà cung cấp là 11 tỷ VND và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền lãi có thể thu được này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản ứng trước cho nhà cung cấp nói trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	395.272.500	395.272.500

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTĐ/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.327.760.827.784	1.493.444.508.445
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	128.454.998.655	128.624.328.196
Nợ thuần	1.199.305.829.129	1.364.820.180.249
Vốn chủ sở hữu	617.302.233.158	653.834.650.154
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,94	2,09

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.454.998.655	128.624.328.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	424.902.385.615	361.878.743.887
Tổng cộng	553.357.384.270	490.503.072.083
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.327.760.827.784	1.493.444.508.445
Phải trả người bán và phải trả khác	167.236.894.035	91.181.462.777
Chi phí phải trả	13.069.588.252	16.017.083.373
Tổng cộng	1.508.067.310.071	1.600.643.054.595

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	20.591.197.665	34.138.290.277	1.188.834.001	23.770.293.015
Euro (EUR)	-	32.922.120	10.142.113	10.707.688

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	85.140.819.965	201.828.233.137
	<u>85.140.819.965</u>	<u>201.828.233.137</u>

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng/giảm khoảng 1,7 tỷ VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: giảm/tăng lợi nhuận trước thuế khoảng 4,03 tỷ VND).

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến</u>
	<u>số điểm cơ bản</u>	<u>lỗ/(lợi nhuận)</u>
		trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(1.702.816.399)
VND	-200	1.702.816.399
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(4.036.564.663)
VND	-200	4.036.564.663

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ một số khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 6.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.454.998.655	-	128.454.998.655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	424.902.385.615	-	424.902.385.615
Tổng cộng	553.357.384.270	-	553.357.384.270

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.327.760.827.784	-	1.327.760.827.784
Phải trả người bán và phải trả khác	167.236.894.035	-	167.236.894.035
Chi phí phải trả	13.069.588.252	-	13.069.588.252
Tổng cộng	1.508.067.310.071	-	1.508.067.310.071
Chênh lệch thanh khoản thuần	(954.709.925.801)	-	(954.709.925.801)

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.624.328.196	-	128.624.328.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.878.743.887	-	361.878.743.887
Tổng cộng	490.503.072.083	-	490.503.072.083

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.408.303.688.480	85.140.819.965	1.493.444.508.445
Phải trả người bán và phải trả khác	91.181.462.777	-	91.181.462.777
Chi phí phải trả	16.017.083.373	-	16.017.083.373
Tổng cộng	1.515.502.234.630	85.140.819.965	1.600.643.054.595
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.024.999.162.547)	(85.140.819.965)	(1.110.139.982.512)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	Có cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 407 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 9.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Có cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 9.08	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.7 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.4	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Có cùng chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	13.945.164.300	24.964.773.650
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	34.424.708.100	25.607.685.300
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	12.955.704.250	6.509.328.198
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 9.08	2.044.877.800	1.703.307.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	847.166.000	128.383.950
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.772.329.900	7.770.100.530
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	12.603.864.770	11.168.535.120
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	19.416.229.420	10.787.596.130
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	8.131.923.870	9.656.840.900
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	3.321.545.200	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	15.252.687.100	4.825.296.850
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	13.740.221.500	4.907.325.800
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	13.717.699.700	4.685.623.850
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	7.384.973.400	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	2.461.017.600	-
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	2.210.584.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.065.201.720	-
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	4.638.950.950
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	-	2.754.477.310
Các bên liên quan khác	16.360.966.300	9.491.441.770
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	295.816.545	295.903.209

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	27.504.800.629	46.337.621.719
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	10.045.280.795	23.919.651.047
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	19.572.171.327	10.217.874.995
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.855.626.048	9.068.201.812
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	6.522.439.588	7.413.432.944
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	14.778.873.763	7.099.545.331
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	9.601.061.972	6.095.419.485
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.403.907.590	5.773.368.206
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	8.772.233.302	4.241.757.339
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	10.382.080.906	4.034.107.445
Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	771.906.245	1.299.363.615
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	566.497.170	1.126.131.649
Xí nghiệp Sông Đà 10.7 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	384.686.863	919.057.835
Chi nhánh Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	975.394.000	703.548.338
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	319.361.671	319.361.671
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.916.370	16.916.370
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	519.556.400	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.623.470.740	-
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	2.210.584.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	3.321.545.200	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	2.461.017.600	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12.11	273.969.700	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	-	1.663.210.780
Công ty TNHH điện Xekaman 3	112.402.792	112.402.792
Các bên liên quan khác	146.059.521	146.059.521
Phải trả nhà cung cấp		
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	260.423.152	260.423.152
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	297.770.026	297.770.026
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	35.528.532	35.528.532
Các bên liên quan khác	3.776.398	3.776.398

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u>
	<u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.003.467.436	1.041.660.513

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	27.638.833.070	3.865.215.862	31.504.048.932
Tài sản ngắn hạn khác	3.865.215.862	(3.865.215.862)	-
Quỹ đầu tư phát triển	145.945.713.472	27.269.699.265	173.215.412.737
Quỹ dự phòng tài chính	27.269.699.265	(27.269.699.265)	-



Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 06 tháng 8 năm 2015